

Nậm Tin, ngày 26 tháng 08 năm 2025

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Mầm non Nậm Tin công khai hoạt động của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau:

B. Mục 2 CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC MẦM NON

I. Điều 6: ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC MẦM NON

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng CBQL, giáo viên và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39		1	23	13	1	1	1	37	
I	Cán bộ quản lý	3			3						3
1	Hiệu trưởng	1			1					1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2	
II	Giáo viên	32			21	11				32	
1	Nhà trẻ	9			4	5	0			9	
2	Mẫu giáo	23			17	6	0			23	
III	Nhân viên										
	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	2				2					
1	Văn thư	1				1					
2	Kế toán	1				1					
3	Thủ quỹ										
4	Thư viện										
	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	3					1	2			
1	Y tế	1					1				

2	Nhân viên Bảo vệ	1					1			
3	Nhân viên Phục vụ									
4	Nhân viên Nấu ăn	1					1			

b) Số lượng, tỷ lệ CBQL, giáo viên Chưa đạt chuẩn nghề nghiệp

STT	Nội dung	Tổng số	Chuẩn nghề nghiệp			
			Tốt	Khá	TB	Kém
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	32	13	12	7	
I	Cán bộ quản lý	3	3			
1	Hiệu trưởng	1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2		
II	Giáo viên	29	12	10	7	
1	Nhà trẻ	9	3	4		
2	Mẫu giáo	20	9	11		
Tổng cộng		29	8	11	7	
Tỷ lệ %			41,3	25,6	24,1	

c) Số lượng, tỷ lệ CBQL, Gv hoàn thành BDTX hàng năm

STT	Nội dung	Tổng số	Bồi dưỡng thường xuyên	
			Hoàn thành	Không hoàn thành
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên	35	32	
I	Cán bộ quản lý	3	3	
1	Hiệu trưởng	1	1	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	
II	Giáo viên	32	29	3
1	Nhà trẻ	9	9	0
2	Mẫu giáo	23	20	3
Tổng cộng		32	29	3
Tỷ lệ %			90,6%	9,4

2. thông tin về cơ sở vật chất

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một trẻ em; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích xây dựng trường: 4.228 m²
- Diện tích xây dựng điểm trung tâm: 1.200 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Đấp: 300 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Tàng Do: 295 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nậm Tin 1: 300 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nậm Tin 2: 400 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nậm Tin 3: 250 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Nậm Tin 4: 228 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Vàng Léch 1: 300 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Huổi Tang: 255 m²
- Diện tích xây dựng điểm bản Mốc 4: 435 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 01 trẻ em 10,6 m²/trẻ

Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 trẻ của trường	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (theo 2a Điều 5, chương II Thông tư 13)	So sánh đối chiếu với yêu cầu tối thiểu quy định
10,6 m ² /trẻ	12m2/trẻ	Chưa Chưa đạt

b) Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn (áp dụng cho các cơ sở giáo dục có tổ chức nấu ăn); khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Tên phòng	Hiện trạng	Yêu cầu tối thiểu	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng hành chính, quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	12-15m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	12-15m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng1	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m2, đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt

3	Phòng Phó Hiệu trưởng 2	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	10-12m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
4	Văn phòng trường	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	30m ² , đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành	Đạt
5	Phòng cho nhân viên	Chưa có	16m ² , có giường tầng, tủ để đồ cá nhân	Chưa đạt
6	Phòng bảo vệ	Chưa có	6m ² , đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Chưa đạt
7	Khu vệ sinh cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Chưa có	9m ² /khu	Chưa đạt
8	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	Đạt
II	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em			
1.1	Phòng nuôi dưỡng, CSGD trẻ			
	Khu sinh hoạt chung	Chưa có	1,50m ²	Chưa đạt
	Khu ngủ	Chưa có	531,2m ² = 1,9 m ² /trẻ	Chưa đạt
	Diện tích sân chơi (m ²)	0,5m ² /trẻ em	0,50m ²	Chưa đạt
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	120m ² = 0,4 m ² /trẻ em	0,40m ² /trẻ	Đạt

	Kho nhóm, lớp	6 m ²	6m ²	Đạt
2	Phòng GDTC, phòng GDNT	90m ² =2m ² /trẻ	2m ² /trẻ	Chưa đạt
3	Sân chơi riêng	Chưa có	1m ² /trẻ nhà trẻ 2m ² /trẻ MG	Chưa đạt
III	Khối phòng tổ chức ăn			
1	Nhà bếp	57m ² =0,28m ² /trẻ	0,3m ² /trẻ	Chưa đạt
	Kho thực phẩm	10-12m ² /kho	10-12m ² /kho	Đạt
IV	Khối phụ trợ			

Nậm Tin, ngày 26 tháng 8 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Mai Thu